CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**193.238.392.206**	**210.812.902.391**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**11.401.040.999**	**3.254.895.940**
Tiền	111		11.401.040.999	3.254.895.940
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**23.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2a	10.000.000.000	23.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**103.690.963.031**	**115.433.098.308**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	100.248.415.957	108.134.886.242
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.105.443.710	4.712.656.769
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.978.538.227	3.226.990.160
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(641.434.863)	(641.434.863)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**67.073.030.128**	**69.124.908.143**
Hàng tồn kho	141	5.7	67.073.030.128	69.124.908.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.073.358.048**	**-**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.073.358.048	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**107.268.451.261**	**107.722.115.069**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**19.857.198.780**	**20.218.018.143**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	19.857.198.780	20.218.018.143
- Nguyên giá	222		*23.451.530.569*	*23.451.530.569*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(3.594.331.789)*	*(3.233.512.426)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2b**	**86.400.000.000**	**86.400.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		61.400.000.000	61.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.011.252.481**	**1.104.096.926**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.011.252.481	1.104.096.926
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**300.506.843.467**	**318.535.017.460**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51.060.266.713**	**56.833.506.062**
Nợ ngắn hạn	**310**		**51.060.266.713**	**56.833.506.062**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	35.329.595.320	24.547.257.650
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	5.829.515.134	8.944.265.004
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.483.997.965	12.460.391.991
Phải trả người lao động	314		2.365.934.223	1.373.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	295.759.430	7.981.265.169
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	243.347.842	15.209.449
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	1.512.116.799	1.512.116.799
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**249.446.576.754**	**261.701.511.398**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**249.446.576.754**	**261.701.511.398**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.446.576.754	61.701.511.398
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.701.511.401	15.555.472.260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.745.065.353	46.146.039.138
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**300.506.843.467**	**318.535.017.460**

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Ngân	Vũ Thị Ngà	Trần Hữu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	**103.261.174.429**	**52.506.369.352**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**103.261.174.429**	**52.506.369.352**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	87.147.510.298	41.231.151.597
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**16.113.664.131**	**11.275.217.755**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	299.213.891	173.062.025
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.4	325.527.477	1.806.571.595
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.353.038.845	4.913.486.491
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.734.311.700**	**4.728.221.694**
Thu nhập khác	31		-	63.875.737
Chi phí khác	32	6.6	30.000.000	83.385.751
Lợi nhuận khác	40		**(30.000.000)**	**(19.510.014)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9.704.311.700**	**4.708.711.680**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	1.959.246.347	970.803.493
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7.745.065.353**	**3.737.908.187**

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Ngân	Vũ Thị Ngà	Trần Hữu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019 — Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.704.311.700	4.708.711.680
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	360.819.363	270.202.610
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(299.213.891)	(173.062.025)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.765.917.172	4.805.852.265
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.808.125.606	2.496.650.121
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.051.878.015	(18.573.438.756)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.452.485.696)	4.458.006.907
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	92.844.445	146.638.865
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.280.000.000)	(2.477.103.294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	588.232.732	867.834.119
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.727.581.106)	(405.337.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(5.153.068.832)**	**(8.680.897.486)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	27.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	299.213.891	173.062.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**13.299.213.891**	**2.173.062.025**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019 — Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**-**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**8.146.145.059**	**(6.507.835.461)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.254.895.940**	**25.496.883.697**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**11.401.040.999**	**18.989.048.236**

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Ngân	Vũ Thị Ngà	Trần Hữu Đông

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 17 (lần gần nhất) ngày 05 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các công ty con của Công ty tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 gồm:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:			
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	99,00%	99,00%	99,00%
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC	90,00%	90,00%	90,00%

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Hải Phòng	Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Thành phố Hồ Chí Minh	Số 39 đường 19, khu phố 2, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
Kho hàng - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	Tầng 1, Trung tâm thương mại Forprodex Cầu Tiên, số 1111 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho Quý I năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Sản phẩm dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo từng công trình
- Hàng hóa	Bình quân gia quyền

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Tải sản cố định khác	04 – 06 năm

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được

ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí bảo hành công trình xây lắp. Đây là khoản dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty trong Quý I năm 2019 được ước tính theo chính sách trích lập dự phòng bảo hành, cụ thể như sau:

- Các công trình có tỷ lệ trọng hàng hóa chiếm từ 80% trở lên, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm dưới 20% do đã có chính sách bảo hành từ nhà cung cấp nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình này.
- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm dưới 80%, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm từ 20% trở lên thì Công ty tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình trên theo tỷ lệ cam kết bảo hành tại từng hợp đồng nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.19. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt	2.096.099.613	2.557.740.056
Tiền gửi ngân hàng	9.304.941.386	697.155.884
Cộng	**11.401.040.999**	**3.254.895.940**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**23.000.000.000**	**23.000.000.000**

b. ***Đầu tư tài chính dài hạn***

	31/03/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	***61.400.000.000***	-	(*)	***59.400.000.000***	-	(*)
Công ty TNHH HVC Hưng Yên (i)	59.400.000.000	-	(*)	59.400.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC (ii)	2.000.000.000		(*)	-		(*)
Đầu tư khác vào công ty khác	***25.000.000.000***	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Vạn Phúc (iii)	25.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Cộng	**86.400.000.000**	-	(*)	**59.400.000.000**	-	(*)

(i) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900982165 ngày 11/01/2016, thay đổi lần thứ 2 ngày 17/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 17/12/2018 là 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên là 59.400.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 99% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại ngày 31/03/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên là 59.400.000.000 đồng.

(ii) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số số 0108433496 ngày 14/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC là 27.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 90% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại ngày 31/03/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC là 2.000.000.000 đồng.

(iii) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số số 0107767778 ngày 20/03/2017, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 10/07/2018 là 68.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Vạn Phúc là 18,38% vốn điều lệ tương đương 1.250.000 cổ phần.

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**-**	**-**
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***100.248.415.957***	***108.134.886.242***
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	20.684.015.184	48.331.651.139
- Công ty TNHH Tập đoàn Anh Quân	21.956.000.000	-
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	16.692.305.924	12.055.883.018
- Công ty Cổ phần Vinhomes	7.276.586.506	3.409.845.754
- Các khách hàng khác	33.639.508.343	44.337.506.331
Cộng	**100.248.415.957**	**108.134.886.242**

5.4 Trả trước cho người bán

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Công Ty TNHH Tư Vấn Và Dịch Vụ Truyền Thông Mỹ Liên	226.957.500	34.237.500
- Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS - VINA	334.556.970	-
- Công ty Cổ phần Santo	720.615.600	-
- Các nhà cung cấp khác	823.313.640	4.678.419.269
Cộng	**2.105.443.710**	**4.712.656.769**

5.5 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	**1.370.971.795**	**-**	**2.630.054.478**	**-**
Ký quỹ, ký cược	**590.909.370**	**-**	**451.560.992**	**-**
- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.389.007	-	3.389.007	-
- Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	141.148.377	-	-	-
- Tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	243.071.986	-	244.871.985	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược khác	203.300.000		203.300.000	
Phải thu khác	**16.657.062**	**-**	**145.374.690**	**-**
Phải thu khác là bên liên quan	**6.000.000**		**110.821.700**	
- Công ty TNHH HVC Hưng Yên	-	-	110.821.700	-
- Công ty TNHH Tổng thầu cơ điện HVC	6.000.000		-	
Phải thu khác là bên thứ ba	**10.657.062**		**34.552.990**	

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Trích trước lãi tiền gửi	-	-	-	-
- Phải thu khác	10.657.062	-	34.552.990	
Cộng	**1.978.538.227**	**-**	**3.226.990.160**	**-**

5.6 Nợ xấu

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**771.056.635**	**129.621.772**	**771.056.635**	**129.621.772**
Từ 03 năm trở lên	**511.813.091**	**-**	**511.813.091**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	*154.253.091*	*-*	*154.253.091*	*-*
- Bệnh viện Đa khoa Kim Thành Hải Dương	*282.800.000*	*-*	*282.800.000*	*-*
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Long HABICO	*74.760.000*	*-*	*74.760.000*	*-*
Từ 02 đến dưới 03 năm	**259.243.544**	**129.621.772**	**259.243.544**	**129.621.772**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thảo Nguyên Xanh	*75.637.210*	*37.818.605*	*75.637.210*	*37.818.605*
- Nhà thiếu nhi Tỉnh Hải Dương	*13.975.400*	*6.987.700*	*13.975.400*	*6.987.700*
- Công ty TNHH Linh Chi	*58.195.652*	*29.097.826*	*58.195.652*	*29.097.826*
- Công ty Cổ phần Đầu tư DHC	*79.437.673*	*39.718.837*	*79.437.673*	*39.718.837*
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Văn Phú - Trung Kính	*31.997.609*	*15.998.805*	*31.997.609*	*15.998.805*

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Quý I năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Số đầu năm	641.434.863	516.268.874
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	125.165.989
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối năm	**641.434.863**	**641.434.863**

5.7 Hàng tồn kho

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.609.094.368	-	51.660.972.384	-
- Hàng hóa	17.463.935.760	-	17.463.935.759	-
Cộng	**67.073.030.128**	**-**	**69.124.908.143**	**-**

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2019 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Phân bổ chi phí trong kỳ (VND)	31/03/2019 (VND)
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.104.096.926	155.939.000	(248.783.445)	1.011.252.481
Cộng	**1.104.096.926**	**155.939.000**	**(248.783.445)**	**1.011.252.481**

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá				
01/01/2019	19.159.345.605	1.020.234.055	3.271.950.909	23.451.530.569
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
31/03/2019	**19.159.345.605**	**1.020.234.055**	**3.271.950.909**	**23.451.530.569**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
01/01/2019	1.595.302.486	234.987.884	1.403.222.055	3.233.512.426
Khấu hao trong năm	211.040.173	41.175.722	108.603.468	360.819.363
31/03/2019	**1.806.342.659**	**276.163.606**	**1.511.825.523**	**3.594.331.789**
Giá trị còn lại				
01/01/2019	17.564.043.119	785.246.171	1.868.728.854	20.218.018.143
31/03/2019	**17.353.002.946**	**744.070.449**	**1.760.125.386**	**19.857.198.780**

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Xây dựng & Phát triển Thương mại Long Nguyễn	3.298.804.689	3.298.804.689	3.665.262.519	3.665.262.519
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Gia Vinh	11.087.963.832	11.087.963.832	53.000.004	53.000.004
- Các nhà cung cấp khác	20.942.826.799	20.942.826.799	20.828.995.127	20.828.995.127
Cộng	**35.329.595.320**	**35.329.595.320**	**24.547.257.650**	**24.547.257.650**

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Công ty Cổ phần DV TM tổng hợp Vincommerce	1.211.693.330	858.407.710
- Công ty Cổ Phần Milton	918.802.156	918.802.156
- Công ty Cổ phần Vincom Retail	1.211.609.331	2.617.789.907
- Các khách hàng khác	2.487.410.317	4.549.265.231
Cộng	**5.829.515.134**	**8.944.265.004**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.519.330.782	3.519.330.782
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.369.103.036	4.369.103.036	8.689.856.689	8.689.856.689
- Thuế thu nhập cá nhân	1.114.894.929	1.114.894.929	251.204.520	251.204.520
Cộng	**5.483.997.965**	**5.483.997.965**	**12.460.391.991**	**12.460.391.991**

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	01/1/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/03/2019 (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	3.519.330.782	3.442.461.514	(6.961.792.296)	-
- Thuế nhập khẩu	-	246.932.871	(246.932.871)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.689.856.689	1.959.246.347	(6.280.000.000)	4.369.103.036
- Thuế thu nhập cá nhân	251.204.520	966.456.655	(102.766.246)	1.114.894.929
- Các loại thuế khác	-	521.933.014	(521.933.014)	-
Cộng	**12.460.391.991**	**7.137.030.401**	**(14.113.424.427)**	**5.483.997.965**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Chi phí dự án phải trả	295.759.430	7.781.265.169
- Chi phí khác	-	200.000.000
Cộng	**295.759.430**	**7.981.265.169**

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Bảo hiểm xã hội	190.264.816	15.209.449
- Bảo hiểm y tế	34.412.346	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.936.544	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	3.734.136	-
Cộng	**243.347.842**	**15.209.449**

5.15 Dự phòng phải trả

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.512.116.799	1.201.560.966
Cộng	**1.512.116.799**	**1.201.560.966**

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2018	200.000.000.000	15.755.472.260	215.755.472.260
- Lợi nhuận trong năm trước	-	46.146.039.138	46.146.039.138
- Chi trả thù lao cho HĐQT và Ban KS theo BB họp ĐH Cổ đông thường niên số 01/2018 ngày 17/3/2018	-	(200.000.000)	(200.000.000)
31/12/2018	**200.000.000.000**	**61.701.511.398**	**261.701.511.398**
01/01/2019	200.000.000.000	61.701.511.398	261.701.511.398
- Lợi nhuận trong kỳ	-	7.745.065.356	7.745.065.356
- Tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
31/03/2019	**200.000.000.000**	**49.446.576.754**	**249.446.576.754**

Cổ phiếu

	31/03/2019 (Cổ phiếu)	01/01/2019 (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**20.000.000.000**	**-**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2019 (VND)	Quý I năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu	**103.261.174.429**	**52.506.369.352**
- Doanh thu bán hàng hóa	40.197.867.263	821.701.229
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	63.063.307.166	51.636.031.759
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	48.636.364
Doanh thu thuần	**103.261.174.429**	**52.506.369.352**

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý I năm 2019 (VND)	Quý I năm 2018 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	38.926.724.210	607.149.297
- Giá vốn thi công lắp đặt công trình	48.220.786.088	40.624.002.300
Cộng	**87.147.510.298**	**41.231.151.597**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2019 (VND)	Quý I năm 2018 (VND)
- Lãi tiền gửi ngân hàng	299.213.891	173.062.025
Cộng	**299.213.891**	**173.062.025**

6.4. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2019 (VND)	Quý I năm 2018 (VND)
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.431.000
- Chi phí bảo hành công trình	143.550.359	192.193.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.977.118	1.612.946.842
Cộng	**325.527.477**	**1.806.571.595**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2019 (VND)	Quý I năm 2018 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	3.737.505.245	3.022.811.126
- Chi phí đồ dùng quản lý	248.783.444	334.844.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	360.819.363	270.202.610
- Thuế, phí và lệ phí	55.012.674	71.806.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.753.224	974.887.078
- Chi phí bằng tiền khác	802.164.895	238.934.676
Cộng	**6.353.038.845**	**4.913.486.491**

6.6. Chi phí khác

	Quý I năm 2019 (VND)	Quý I năm 2018 (VND)
- Chi phí khác	30.000.000	83.385.751
Cộng	**30.000.000**	**83.385.751**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2019 (VND)	Quý I năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.959.246.347	970.803.493
Cộng	**1.959.246.347**	**970.803.493**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Quý I năm 2019 (VND)	Quý I năm 2018 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.704.311.700	4.708.711.680
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	91.920.035	145.305.786
- Điều chỉnh tăng	91.920.035	145.305.786
+ Chi phí không hợp lệ	*91.920.035*	*145.305.786*
- Điều chỉnh giảm	-	*0*
Thu nhập tính thuế	9.796.231.735	4.854.017.466
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.959.246.347**	**970.803.493**

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Ngân	Vũ Thị Ngà	Trần Hữu Đông